

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
MST: 0312660770

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

MỤC LỤC

	Trang
□ Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2020	1 - 3
□ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 31/12/2020	4
□ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 31/12/2020	5
□ Thuyết minh báo cáo tài chính 31/12/2020	6 - 13



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116,790,861,996	74,436,548,140
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(1)	1,265,723,860	1,394,169,792
1. Tiền	111		1,265,723,860	1,394,169,792
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(2)	97,200,000,000	61,500,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		97,200,000,000	61,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(3)	17,274,363,616	10,400,117,753
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		12,108,853,061	5,941,648,981
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		5,165,510,555	4,458,468,772
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,050,774,520	1,142,260,595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(4)	1,050,774,520	1,142,260,595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,132,286,964	17,912,050,981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,000,000	5,000,000
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	(5)	5,000,000	5,000,000
II. Tài sản cố định	220	(7)	1,577,010,878	2,965,987,132
1. TSCĐ hữu hình	221		894,736,677	1,425,680,552
- Nguyên giá	222		2,259,752,000	2,259,752,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,365,015,323)	(834,071,448)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		682,274,201	1,540,306,580
- Nguyên giá	228		4,558,108,148	4,558,108,148
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,875,833,947)	(3,017,801,568)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	(8)	3,801,688,432	3,801,688,432
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,801,688,432	3,801,688,432
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	10,200,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258		-	10,200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		748,587,654	939,375,417
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(6)	536,407,099	755,200,252
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		212,180,555	184,175,165
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		122,923,148,960	92,348,599,121

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8,175,137,304	7,121,893,932
I. Nợ ngắn hạn	310		7,450,137,260	6,541,893,932
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(9)	1,848,811,744	1,347,375,564
4. Phải trả người lao động	315		213,449	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	(10)	5,106,105,730	4,877,684,826
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(11)	495,006,337	316,833,542
II. Nợ dài hạn	330	(12)	725,000,044	580,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		725,000,044	580,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(13)	114,748,011,656	85,226,705,189
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		114,748,011,656	85,226,705,189
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	419		2,500,000,000	2,500,000,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		84,748,011,656	55,226,705,189
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		122,923,148,960	92,348,599,121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết ết Minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-	-
Trong đó:			-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	(14)	218,798,440,029	14,314,640,241
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		218,798,440,029	14,314,640,241
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	(15)	26,418,464,233,521	20,670,616,262,899
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		26,418,464,233,521	20,670,616,262,899
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	(16)	489,315,000	998,233,569
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	(17)	17,097,149,127	11,938,401,752

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thùy Linh

Nguyễn Thị Thùy Linh



Trần Châu Danh

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Doanh thu	01		58,982,217,338	42,043,448,223
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	(18)	58,982,217,338	42,043,448,223
Doanh thu hoạt động tài chính	21	(19)	6,056,489,495	4,855,444,631
Chi phí tài chính	22		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(20)	30,496,222,504	27,893,070,557
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34,542,484,329	19,005,822,297
Thu nhập khác	31		-	4,700,003
Chi phí khác	32		55,149,890	93,196,699
Lỗ khác	40		(55,149,890)	(88,496,696)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34,487,334,439	18,917,325,601
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(21.1)	4,994,033,362	(3,944,949,533)
Thuế TNDN hoãn lại	52	(21.1)	(28,005,390)	48,485,648
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29,521,306,467	14,923,890,420

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



Tổng Giám Đốc

Trần Châu Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I			
Lợi nhuận trước thuế	01		34,487,334,439	18,917,325,601
Điều chỉnh:				
Khấu hao tài sản cố định	02		1,388,976,254	1,136,420,421
Các khoản dự phòng	03		145,000,044	145,000,000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6,056,489,495)	(4,855,321,473)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động			29,964,821,242	15,343,424,549
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5,607,350,928)	1,564,466,540
(Tăng)/giảm các khoản phải trả	11		456,763,437	758,234,650
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		310,279,228	(5,363,161)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,542,553,471)	(4,072,612,593)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,581,959,508	13,588,149,985
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		-	(2,316,664,537)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(87,000,000,000)	(71,700,000,000)
Tiền thu khi đáo hạn hợp đồng tiền gửi ngân hàng	24		61,500,000,000	56,900,000,000
Lãi tiền gửi thu được	27		4,789,594,560	4,800,412,204
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư	30		(20,710,405,440)	(12,316,252,333)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(128,445,932)	1,271,897,652
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,394,169,792	122,272,140
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1,265,723,860	1,394,169,792

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn trong nước

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Thông tin doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam được thành lập theo Giấy phép 53/GP-UBCK cấp ngày 10 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, Q. Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian hoạt động: 50 năm.

Chủ sở hữu: Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam.

4. Tổng số công nhân viên

Đến thời điểm 31/12/2020: tổng số công nhân viên là 18 người.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014, các năm tiếp theo bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

3. Sổ kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ sách kế toán: Nhật ký sổ cái.

4. Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC và điều chỉnh, bổ sung, cập nhật theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoài ra, Thông tư 200 cũng đã đưa ra một số thay đổi về nguyên tắc hạch toán một số khoản mục trên báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi ngân hàng	1,265,723,860 (1)	1,394,169,792
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1,265,723,860	1,394,169,792

(1) Trong đó:

Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam bằng VNĐ	1,180,869,560
Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam bằng VNĐ	84,854,300

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	31/12/2020	31/12/2019
Đầu tư ngắn hạn – tiền gửi tại các ngân hàng	97,200,000,000 (1)	61,500,000,000
Cộng	97,200,000,000	61,500,000,000

(1) Trong đó:

Đây là khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần trong nước bằng VNĐ có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá một năm với mức lãi suất từ 5.3% đến 7.95% /năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
Phải thu phí quản lý danh mục từ DLVN	11,983,028,402	5,839,166,602
Phải thu phí quản lý quỹ thành viên	125,824,659	102,482,379
Phải thu ngắn hạn khác	5,165,510,555 (1)	4,458,468,772
Cộng	17,274,363,616	10,400,117,753

(1) Trong đó:

- Khoản ứng trước có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng	646,848
--	---------

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
Số dư đầu kỳ	1,142,260,595	990,252,338
Tăng trong kỳ	2,896,225,220	3,098,480,280
Phân bổ trong kỳ	(2,987,711,295)	(2,946,472,023)
Số dư cuối kỳ	<u>1,050,774,520</u>	<u>1,142,260,595</u>

5. Các khoản phải thu dài hạn

	31/12/2020	31/12/2019
Phải thu dài hạn khác	<u>5,000,000</u>	<u>5,000,000</u>
Cộng	<u>5,000,000</u>	<u>5,000,000</u>

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	31/12/2019
Số dư đầu kỳ	755,200,252	651,195,348
Tăng trong kỳ	173,005,800	636,457,700
Phân bổ trong kỳ	(391,798,953)	(532,452,796)
Số dư cuối kỳ	<u>536,407,099</u>	<u>755,200,252</u>

7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phần mềm	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH			
1. Số dư đầu kỳ	2,259,752,000	4,558,108,148	6,817,860,148
2. Số tăng trong kỳ			
Trong đó:			
- Mua sắm mới			
- Kết chuyển từ XDCB dở dang (*)			
3. Số giảm trong kỳ			
Trong đó:			
- Kết chuyển vào TSCĐ			
4. Số dư cuối kỳ	2,259,752,000	4,558,108,148	6,817,860,148
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN			
1. Số đầu kỳ	834,071,448	3,017,801,568	3,851,873,016
2. Tăng trong kỳ	530,943,875	858,032,379	1,388,976,254
3. Giảm khác			
4. Số cuối kỳ	1,365,015,323	3,875,833,947	5,240,849,270
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Số đầu kỳ	1,425,680,552	1,540,306,580	2,965,987,132
2. Số cuối kỳ	894,736,677	682,274,201	1,577,010,878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	31/12/2019
Số dư đầu kỳ	3,801,688,432	3,330,015,737
Tăng trong kỳ	-	481,447,695
Kết chuyển sử dụng trong kỳ	-	(9,775,000)
Số dư cuối kỳ	<u>3,801,688,432</u>	<u>3,801,688,432</u>

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,244,949,533	4,994,033,362	(4,542,553,471)	1,696,429,424
Thuế thu nhập cá nhân	102,426,031	2,923,894,005	(2,873,937,716)	152,382,320
Các khoản phí, lệ phí, phí khác	-	216,831,675	(216,831,675)	-
Cộng	<u>1,347,375,564</u>	<u>8,134,759,042</u>	<u>(7,633,322,862)</u>	<u>1,848,811,744</u>

10. Chi phí trích trước

	31/12/2020	31/12/2019
Trích trước chi phí hoạt động	335,902,730	340,875,826
Trích trước các khoản lương, thưởng	4,770,203,000	4,536,809,000
Cộng	<u>5,106,105,730</u>	<u>4,877,684,826</u>

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	31/12/2019
Các khoản phải trả khác	495,006,337	316,833,542
Cộng	<u>495,006,337</u>	<u>316,833,542</u>

12. Trích quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	31/12/2020	31/12/2019
Số dư đầu năm	580,000,000	435,000,000
Trích lập dự phòng trong năm	145,000,044	145,000,000
Cộng	<u>725,000,044</u>	<u>580,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Góp vốn (*)	25,000,000,000	-	-	25,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	2,500,000,000	-	-	2,500,000,000
Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	2,500,000,000	-	-	2,500,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55,226,705,189	29,521,306,467	-	84,748,011,656
Tổng Cộng	85,226,705,189	29,521,306,467	-	114,748,011,656

(*) Theo Giấy phép đầu tư số 53/GP-UBCK, tổng số vốn đầu tư là 25,000,000,000 đồng (hai mươi lăm tỷ đồng). Vốn đầu tư do Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam đầu tư. Công ty đã góp đủ số vốn theo quy định.

14. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam bao gồm:

	31/12/2020	31/12/2019
Quỹ sản phẩm liên kết đơn vị		
Tiền gửi ngân hàng	27,050,977,972	13,656,856,169
Quỹ sản phẩm liên kết chung		
Tiền gửi ngân hàng	189,326,998,693	246,529,766
Quỹ sản phẩm hưu trí tự nguyện		
Tiền gửi ngân hàng	5,917,919	8,992,709
Quỹ sản phẩm truyền thống		
Tiền gửi ngân hàng	2,414,545,445	402,261,597
Cộng	218,798,440,029	14,314,640,241

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam bao gồm:

	31/12/2020			31/12/2019		
	Số lượng	Giá gốc	Giá thị trường	Số lượng	Giá gốc	Giá thị trường
Quỹ sản phẩm liên kết đơn vị						
Chứng khoán vốn	5,755,703	188,815,459,855	232,579,831,600	2,522,801	95,867,222,548	102,800,661,500
Chứng khoán nợ		36,692,864,800	52,984,530,000		36,692,864,800	49,443,270,000
Tiền gửi có kỳ hạn		34,900,000,000	34,900,000,000		30,270,000,000	30,270,000,000
Quỹ sản phẩm liên kết chung						
Chứng khoán nợ		12,172,667,543,086	14,958,010,255,243		8,582,030,712,268	10,126,932,918,853
Tiền gửi có kỳ hạn		976,600,000,000	976,600,000,000		1,245,400,000,000	1,245,400,000,000
Quỹ sản phẩm hưu trí tự nguyện						
Chứng khoán nợ		126,627,350,000	161,188,050,000		172,369,047,092	195,270,040,000
Tiền gửi có kỳ hạn		88,820,000,000	88,820,000,000		58,940,000,000	58,940,000,000
Quỹ sản phẩm truyền thống						
Chứng khoán nợ		10,155,441,015,780	13,285,696,898,638		9,066,246,416,191	10,615,992,648,448
Tiền gửi có kỳ hạn		2,637,900,000,000	2,637,900,000,000		1,382,800,000,000	1,382,800,000,000
Tổng cộng		26,418,464,233,521	32,428,679,565,481		20,670,616,262,899	23,807,849,538,801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2020	31/12/2019
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam		
Phải thu cổ tức	489,315,000	240,418,000
Phải thu bán cổ phiếu	-	757,815,569
Tổng cộng	489,315,000	998,233,569

17. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2020	31/12/2019
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam		
Phí phải trả cho Công ty Quản lý quỹ DFVN	11,983,028,402	5,839,166,602
Phải trả cho giao dịch mua cổ phiếu	5,114,120,725	6,099,235,150
Tổng cộng	17,097,149,127	11,938,401,752

18. Doanh thu hoạt động kinh doanh

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	57,803,921,673	40,836,219,049
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	1,178,295,665	1,207,229,174
Cộng	58,982,217,338	42,043,448,223

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi	6,056,489,495	4,855,444,631
Cộng	6,056,489,495	4,855,444,631

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Lương và các chi phí theo lương	20,322,893,948	17,782,562,185
Công cụ dụng cụ & văn phòng phẩm	3,247,127,280	2,965,964,477
Chi phí công tác	617,062,096	669,238,682
Thuế và phí khác	19,739,726	48,524,000
Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài	4,640,386,376	5,041,204,632
Chi phí khác	115,036,780	104,156,160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,388,976,254	1,136,420,421
Trích quỹ bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	145,000,044	145,000,000
Cộng	30,496,222,504	27,893,070,557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Mức thuế suất Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,994,033,362	3,944,949,533
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(28,005,390)	48,485,648
Cộng	4,966,027,972	3,993,435,181

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận trước thuế TNDN	34,487,334,439	18,917,325,601
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	6,897,466,888	3,783,465,120
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khác	208,861,097	209,970,061
Thay đổi trong chi phí trích trước	(994,619)	(77,485,648)
Quỹ bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	29,000,009	29,000,000
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(28,005,390)	48,485,648
Ưu đãi thuế (*)	(2,140,300,013)	-
Tổng cộng	4,966,027,972	3,993,435,181

(*) Trong năm 2020, công ty được ưu đãi giảm 30% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020.

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



Trần Châu Danh

